

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
Quý I NĂM 2026**

Gồm các biểu:

- | | |
|---|------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a-DN) |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH**
Quý I Năm 2026

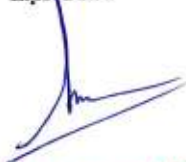
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		533.735.487.462	498.498.483.422
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	49.668.389.698	26.994.942.434
1. Tiền	111		5.168.389.698	8.994.942.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.500.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12.600.000.000	9.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.600.000.000	9.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.287.571.318	111.904.535.041
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51.975.913.811	44.644.762.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.119.740.262	27.379.779.759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	32.191.917.245	39.879.993.080
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	310.154.782.965	299.877.051.804
1. Hàng tồn kho	141		319.034.302.778	308.756.571.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.879.519.813)	(8.879.519.813)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		55.024.743.481	50.221.954.143
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	2.849.588.203	2.540.229.879
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	V.05	50.191.927.250	45.698.496.236
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	1.983.228.028	1.983.228.028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		505.138.881.459	515.255.024.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn trực thuộc	213			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			

6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		497.499.023.175	417.014.789.773
1. TSCĐ hữu hình	221		497.368.654.693	416.959.283.111
- Nguyên giá	222		1.029.920.054.813	948.992.362.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(532.551.400.120)	(532.033.079.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		130.368.482	55.506.662
- Nguyên giá	228		639.040.000	549.040.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(508.671.518)	(493.533.338)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	1.899.545.875	92.152.139.122
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	1.899.545.875	92.152.139.122
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.075.000.000	1.075.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.740.312.409	6.088.095.552
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.609.607.063	5.957.390.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.705.346	130.705.346
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.038.874.368.921	1.013.753.507.869
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		776.330.053.382	754.743.995.029
I. Nợ ngắn hạn	310		448.020.053.382	426.380.263.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.415.577.464	46.921.920.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.150.712.377	2.397.718.067
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		403.979.021	758.420.221
5. Phải trả người lao động	315		12.009.210.755	26.294.826.441
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	6.480.142.401	5.758.098.609
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.293.412.191	2.268.489.844
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	362.240.300.924	336.894.371.522
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.026.718.249	5.086.418.249
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330	V20	328.310.000.000	328.363.731.940
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V20	328.310.000.000	328.363.731.940

10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	262.544.315.539	259.009.512.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		133.000.870.000	133.000.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	52.790.556.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		830.000	830.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.451.731.553	68.451.731.553
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.300.327.986	4.765.525.287
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	420a		4.765.525.287	(17.170.037.086)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.534.802.699	21.935.562.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.038.874.368.921	1.013.753.507.869

LẬP BIỂU



Nguyễn Trung Hiếu

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thái Trúc

Ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2026

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	280.079.989.100	257.445.791.321	280.079.989.100	257.445.791.321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		280.079.989.100	257.445.791.321	280.079.989.100	257.445.791.321
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	251.122.327.808	230.117.974.304	251.122.327.808	230.117.974.304
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		28.957.661.292	27.327.817.017	28.957.661.292	27.327.817.017
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	3.819.054.666	3.593.970.676	3.819.054.666	3.593.970.676
23	8. Chi phí tài chính	VI.30	12.268.797.663	9.463.823.294	12.268.797.663	9.463.823.294
24	- Trong đó: Lãi vay phải trả		10.077.613.137	8.422.341.552	10.077.613.137	8.422.341.552
25	9. Chi phí bán hàng		11.084.798.548	11.093.152.698	11.084.798.548	11.093.152.698
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.553.388.833	5.889.132.715	6.553.388.833	5.889.132.715
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		2.869.730.914	4.475.678.986	2.869.730.914	4.475.678.986
31	12. Thu nhập khác		940.277.197	1.166.246.872	940.277.197	1.166.246.872
32	13. Chi phí khác		275.205.412	21.273.442	275.205.412	21.273.442
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		665.071.785	1.144.973.430	665.071.785	1.144.973.430
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3.534.802.699	5.620.652.416	3.534.802.699	5.620.652.416
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.33				
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.33				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3.534.802.699	5.620.652.416	3.534.802.699	5.620.652.416
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		266	423	266	423
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Lập biểu

Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thái Trúc

4

Ngày 7 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc



Trần Đình Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	273.219.296.310	241.469.735.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(88.838.177.819)	(92.822.624.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.766.872.688)	(26.726.882.649)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.308.690.620)	(4.424.432.585)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(172.298.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.075.156.668	11.959.910.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.036.141.815)	(20.206.718.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.344.570.036	109.076.689.082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.666.358.621)	(45.936.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	659.452.420	135.846.740
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.808.582.639	2.396.568.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.801.676.438	2.486.478.956
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	56.763.345.050	41.346.526.175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.245.709.567)	(176.627.803.811)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(109.482.364.517)	(135.281.277.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.663.881.957	(23.718.109.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.994.942.434	52.096.040.114
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.565.307	(5.208.643)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.668.389.698	28.372.721.873

LẬP BIỂU

Nguyễn Trung Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

5

Hoàng Thái Trúc

Ngày 7 tháng 01 năm 2026

LONG GIAM ĐOC



Trần Đình Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA

DOANH NGHIỆP CÔNG TY CP SỢI

PHÚ BÀI :

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài được thành lập theo quyết định 1185/QĐ - HĐQT của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dệt May Việt nam về việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài và theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/12/2002 giữa các cổ đông sáng lập.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3103000053 ngày 14/1/2003 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3300352720, ngày 24/12/2010. Thay đổi lần thứ 12 ngày 02/10/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư số : 31321000019 ngày 27 tháng 4 năm 2009

số : 31321000019 ngày 01 tháng 6 năm 2009

Hội đồng quản trị :

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Ông Bùi Thành Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên
Ông Trần Đình Hiệp	Thành viên
Ông Trương Văn Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc :

Ông Trần Đình Hiệp	Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thái Trúc	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký : Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thành Phố Huế, Việt Nam.

• Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất sợi (sản xuất kinh doanh sợi, dệt vải, nguyên phụ liệu và các sản phẩm ngành sợi, dệt, nhuộm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thiết bị điện, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị ngành sợi, dệt, nhuộm)

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)(sản xuất kinh doanh áo quần may sẵn).

Cơ Sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán :

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

II- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán :

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam :

Theo chuẩn mực kế toán Việt nam được Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực tại ngày 31/12/2006.

- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liệ hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp

tính giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Có

- Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc : 6 - 30 năm

Máy móc, thiết bị nhà máy 5 vạn: 5 -10 năm

Máy móc, thiết bị nhà máy 3 vạn

mới: 10 -15 năm Phương tiện

vận tải: 3 - 6 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

- Tài sản cố định vô hình :

Phần mềm máy vi tính :

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

- Thuế :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính

thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất áp dụng đối với hoạt động sản xuất sợi :

Đối với dây chuyền 30.000 cọc sợi : Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ năm 2003 là năm bắt đầu hoạt động kinh doanh. Ưu đãi về miễn giảm thuế TNDN : Miễn thuế 3 năm : năm 2004, 2005, 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm: từ năm 2007 đến 2013.

Đối với dây chuyền 20.000 cọc sợi là dự án đầu tư mở rộng : Thuế suất thuế TNDN là 15%. Miễn thuế 1 năm : năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm: từ năm 2007 đến 2010.

Đối với đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi và các trang thiết bị phục vụ sản xuất cho dây chuyền 50.000 cọc sợi : không được ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số : 130/2008/TT-BTC, ngày 26/12/2008.

Đối với nhà máy 30.240 cọc sợi mới đưa vào sử dụng trong năm 2021: Thuế suất thuế TNDN là 20%. Miễn thuế 02 năm: 2021, 2022, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm: từ 2023 đến 2026 theo thông tư 78/2014/TT-BTC, 18/06/2014.

- Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài Công ty, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Ngoại tệ :

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu (chi phí) tài chính trong kỳ.

Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi đơn vị giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
Chỉ tiêu	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1- Tiền		
- Tiền mặt	398,132,705	481,761,056
- Tiền gửi ngân hàng	4,770,256,993	8,513,181,378
- Các khoản tương đương tiền	44,500,000,000	18,000,000,000
Cộng	49,668,389,698	26,994,942,434
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi ngắn hạn Ngân hàng		0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12,600,000,000	9,500,000,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	0	0
+ Về số lượng	0	0
+ Về giá trị	0	0
Cộng	12,600,000,000	9,500,000,000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Phải thu người lao động	190,501,045	122,033,045
- Ký cược, ký quỹ	31,000,000,000	39,100,000,000
- Phải thu về lãi tiền gửi	745,820,002	402,363,837
- Phải thu khác	255,596,198	255,596,198
Cộng	32,191,917,245	39,879,993,080
4- Hàng tồn kho	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	85,931,220,333	76,483,382,249
- Nguyên liệu, vật liệu	197,463,750,852	194,844,636,173
- Công cụ, dụng cụ	67,598,096	52,926,744
- Chi phí SX, KD dở dang	21,085,640,681	18,661,116,864
- Thành phẩm	14,486,092,816	18,690,744,444
- Hàng hóa		23,765,143
Cộng giá gốc hàng tồn kho	319,034,302,778	308,756,571,617
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	(8,879,519,813)	(8,879,519,813)
	310,154,782,965	299,877,051,804
Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :		

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số dư đầu năm	(8,879,519,813)	(8,879,519,813)
Tăng dự phòng trong năm	0	0
Hoàn nhập dự phòng trong năm		
Số dư cuối năm	(8,879,519,813)	(8,879,519,813)
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	50,191,927,250	45,698,496,236
- Thuế TNDN nộp thừa	1,983,228,028	1,983,228,028
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	52,175,155,278	47,681,724,264
6- Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng như sau :		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam	0	0
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	10,000,000,000	18,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Huế	0	0
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Huế	18,000,000,000	18,000,000,000
- Ngân hàng Kỹ thương Việt nam - CN Huế	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	31,000,000,000	39,100,000,000
7- Phải thu dài hạn khác	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0
8- Trả trước người bán dài hạn	0	0
- Trả trước các hạng mục của Dự án Nhà máy mới	0	0
9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :	(Xem phụ lục 1)	(Xem phụ lục 1)
10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :	(Xem phụ lục 2)	(Xem phụ lục 2)
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số dư đầu năm	92,152,139,122	1,852,827,335
- Tăng trong năm		109,570,360,169
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(90,252,593,247)	(18,889,824,-87)

- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(381,223,895)
- Số dư cuối năm	1,899,545,875	92,152,139,122
	0	0
12- Các khoản đầu tư dài hạn :	31/03/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	1,075,000,000	1,075,000,000
* Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn :	(1,075,000,000)	(1,075,000,000)
Cộng	0	0
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong năm như sau :		
	31/03/2026	01/01/2026
- Số dư đầu năm		
- Tăng dự phòng trong năm		
- Số dư cuối năm		
13- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn :	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ trước ngắn	2,849,588,203	2,540,229,879
Số dư cuối năm	2,849,588,203	2,540,229,879
14- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	130,705,346	130,705,346
Cộng	130,705,346	130,705,346
15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
- Vay ngắn hạn	361,220,300,924	325,846,209,533
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,020,000,000	11,048,161,939
Cộng	362,240,300,924	336,894,371,522
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	403,979,021	758,420,221
- Các loại thuế khác	0	0
Cộng	403,979,021	758,420,221
17- Chi phí phải trả	31/03/2026	01/01/2026
- Lãi vay	1,041,017,156	1,077,620,755
- Chi phí tiền điện	3,859,554,200	3,452,460,320
- Chi phí phải trả khác	1,579,571,045	1,228,017,534
Cộng	6,480,142,401	5,758,098,609

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	458,657,163	285,824,140
- Đặt cọc dự thầu xây dựng nhà máy sợi	699,000,000	729,000,000
- Tiền lương	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,135,755,028	1,253,665,704
Cộng	2,293,412,191	2,268,489,844
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2026	01/01/2026
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
a- Vay dài hạn	328,310,000,000	328,363,731,940
- Vay Ngân hàng	328,310,000,000	328,363,731,940
<i>Trong đó :</i> - Vay NH Ngoại thương Huế	274,250,000,000	274,303,731,940
- Vay NH BIDV - CN Huế	54,060,000,000	54,060,000,000
Cộng	328,310,000,000	328,363,731,940
Hoàn trả trong vòng 12 tháng		
Hoàn trả sau 12 tháng	328,310,000,000	328,363,731,940
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	01/01/2026
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu :		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :	<i>(Xem phụ lục 3)</i>	<i>(Xem phụ lục 3)</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/03/2026	01/01/2026

- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác :		
+ Công ty Dệt May Huế	6,648,900,000	6,648,900,000
+ Công ty CP Lương thực VTNN Nghệ An	20,955,000,000	20,955,000,000
+ Tập đoàn Dệt May Việt Nam	80,768,090,000	80,768,090,000
+ Các Cổ đông thể nhân	24,628,880,000	24,628,880,000
Cộng	133,000,870,000	133,000,870,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :	0	0
* Số lượng cổ phiếu quỹ :	0	0
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	133,000,870,000	133,000,870,000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	133,000,870,000	133,000,870,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	133,000,870,000	133,000,870,000
d. Cổ tức	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	0	0
d. Cổ phiếu	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	13,300,087	13,300,087
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	68,451,731,553	68,451,731,553
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Vốn khác của chủ sở hữu	830,000	830,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số dư đầu năm	0	0
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần	0	0

Số dư cuối năm	0	0
23- Nguồn kinh phí	31/03/2026	01/01/2026
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
24- Tài sản thuê ngoài	31/03/2026	01/01/2026
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	0	0
- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Chỉ tiêu	31/03/2026	31/03/2025
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	280.079.989.100	257,445,791,321
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	280.079.989.100	257,445,791,321
+ Doanh thu bán hàng hoá	280.079.989.100	257,445,791,321
+ Doanh thu gia công	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	0	0
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
+ Thuế xuất khẩu	0	0

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	280.079.989.100	257,445,791,321
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	280.079.989.100	257,445,791,321
+ Doanh thu thuần đối với dịch vụ	0	0
28- Giá vốn hàng bán	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2025</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	251,122,327,808	230,117,974,304
- Giá vốn hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	251,122,327,808	230,117,974,304
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- Thu nhập tiền lãi	726,767,956	931,606,014
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,092,286,710	2,662,364,662
Cộng	3,819,054,666	3,593,970,676
30- Chi phí tài chính	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- Lãi tiền vay	10,077,613,137	8,422,341,552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,827,422,315	220,472,886
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	363,762,211	821,008,856
Cộng	12,268,797,663	9,463,823,294
31- Thu nhập khác	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- Thanh lý TSCĐ	659,452,420	20,218,940
- Thu nhập khác	280,824,777	1,146,027,932
Cộng	940,277,197	1,166,246,872
32- Chi phí khác	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- GTCL TSCĐ	0	0
- Chi phí khác	275,205,412	21,273,442
Cộng	275,205,412	21,273,442
33- Thuế thu nhập	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
a - Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
b - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

- Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Chi phí thuế thu nhập	0	0
34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2026	01/01/2026
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200,510,321,637	743,600,488,874
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho		5,659,204,806
- Chi phí nhân công	28,879,962,637	113,483,298,116
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,265,932,057	33,191,924,362
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,167,200,112	151,929,386,416
- Chi phí khác bằng tiền	2,911,813,858	13,313,842,834
Cộng	280,735,230,301	1,061,178,145,408
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
35 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan	0	0
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	0	0
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.	0	0
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
3- Thông tin về các bên liên quan	0	0

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "	0		0
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)	0		0
6 - Thông tin về hoạt động liên tục	0		0
7- Những thông tin khác	0		0

Ngày 17 tháng 04 Năm 2026

Lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thái Trúc



Tổng Giám Đốc



Trần Đình Hiệp

SỢI PHÚ BÀI